



cūn zhuāng

村庄

Noun · village

Example Sentences

hóng shuǐ ràng zhěng gè cūn zhuāng zāo yāng
洪水让整个村庄遭殃。

The flood caused the entire village to suffer disaster

dà yǔ yān mò le zhěng gè cūn zhuāng
大雨淹没了整个村庄。

Heavy rain submerged the entire village.

zhè ge xiǎo cūn zhuāng wèi zhì hěn piān pì
这个小村庄位置很偏僻。

This small village is in a very remote location.

Trace each character, then write the word on your own.

村	村	村	村	村	村	村	村	村	村
庄	庄	庄	庄	庄	庄	庄	庄	庄	庄